

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH YÊN BÁI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **MM** /GPMT-UBND

Yên Bái, ngày **03** tháng **02** năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định 19/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành quy định một số nội dung trong công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Hợp tác xã Xuân Lan tại Văn bản số 01/CV-XL ngày 25 tháng 4 năm 2022 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Trang trại chăn nuôi lợn thịt Xuân Lan, xã Yên Thái, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái và hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái tại Tờ trình số 07/TTr-STNMT ngày 12 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Hợp tác xã Xuân Lan, địa chỉ tại xã Yên Thái, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Trang trại chăn nuôi lợn thịt Xuân Lan, xã Yên Thái, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trang trại chăn nuôi lợn thịt Xuân Lan, xã Yên Thái, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Yên Thái, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

1.3. Loại hình hoạt động: Chăn nuôi lợn (lợn thịt).

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở: Trang trại có tổng diện tích là

2,5 ha với quy mô 3.000 con/lúa (02 lúa/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của đơn vị được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Hợp tác xã Xuân Lan có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu mùi, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét.


Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm kể từ ngày ký Giấy phép. Quyết định số 1959/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư chăn nuôi lợn thịt Xuân Lan tại Thôn 4, xã Yên Hưng, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái của Hợp tác xã Xuân Lan và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 2846/GP-UBND ngày 16/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Văn Yên tổ chức kiểm tra việc

thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Hợp tác xã Xuân Lan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Văn Yên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Yên Thái, huyện Văn Yên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này/.

Nơi nhận

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và MT;
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Phó Chủ tịch TT UBND tỉnh;
- Phó CVP (TH) UBND tỉnh;
- Trung tâm PV HCC tỉnh;
- Trung tâm ĐHTM tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, NLN. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thế Phước

PHỤ LỤC 01:
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *MM* /GPMT-UBND ngày *03* tháng *02* năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Trong quá trình hoạt động chăn nuôi của Trang trại tổng lượng nước thải phát sinh từ các nguồn thải (sinh hoạt, chăn nuôi) là 80,7 m³/ngày đêm, cụ thể:

+ Nước thải sinh hoạt: Nguồn phát sinh từ sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên trong Trang trại là 0,7 m³/ngày đêm.

+ Nước thải chăn nuôi: Nước thải từ hoạt động chăn nuôi lợn là 80 m³/ngày đêm.

- Thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu trong nước thải là: Chất rắn lơ lửng (TSS), các hợp chất hữu cơ (BOD₅, COD), các chất dinh dưỡng (tổng Nitơ (N), tổng Phốt pho (P)) và các vi sinh vật...

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Bãi đất trong khu vực Trang trại và tự ngấm vào môi trường đất.

- Nước thải chăn nuôi: Mương thoát nước trong lưu vực ngòi Đều, phụ lưu của sông Thao tại thôn Trung Tâm xã Yên Thái.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Bãi đất trong khu vực Trang trại và tự ngấm vào môi trường đất. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104⁰45', múi chiếu 3⁰) là: X = 2416617,8; Y = 499396,2.

- Nước thải chăn nuôi: Mương thoát nước trong lưu vực ngòi Đều, phụ lưu của sông Thao tại thôn Trung Tâm xã Yên Thái. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104⁰45', múi chiếu 3⁰) là: X = 2416437,9; Y = 499547,9.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Lưu lượng xả nước thải lớn nhất là 80,7 m³/ngày đêm, trong đó nước thải sinh hoạt là 0,7 m³/ngày đêm và nước thải chăn nuôi là 80 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sau xử lý theo đường ống nhựa PVC đường kính 100 mm chảy ra nền đất trong khu vực trang trại và thoát ra môi trường theo cơ chế tự ngấm, thấm thấu. Nước thải sau xử lý được xả thải theo phương thức tự chảy.

- Nước thải chăn nuôi: Nước thải sau xử lý theo đường ống nhựa PVC đường kính 110 mm thải ra mương thoát nước trong lưu vực ngòi Đìu. Nước thải sau xử lý được xả thải theo phương thức tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Gián đoạn khi có hoạt động phát sinh nước thải của cán bộ, công nhân.

- Nước thải chăn nuôi: Nước thải sau xử lý được xả thải với chế độ liên tục 24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, hệ số K = 1,2 với các thông số như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (k=1,2)
1	pH	-	5 - 9
2	BOD ₅	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	120
4	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 ml	5.000
5	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
6	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12

- Nước thải chăn nuôi: Nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn nước thải chăn nuôi QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B, hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$ với các thông số như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 62-MT:2016/BTNMT ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$)
1	pH	-	5,5-9
2	BOD ₅	mg/l	108
3	COD	mg/l	324
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	162
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	162
6	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 ml	5.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom và công trình, thiết bị xử nước thải

1.1.1. Nước thải sinh hoạt

- Công trình thu gom nước thải:

+ Nước thải khu vực nhà bếp: Lắp đặt đường ống PVC đường kính 90 mm thu gom nước thải từ nhà bếp vào đường ống thu nước chung sau bể tự hoại để chảy về bãi lọc ngầm;

+ Nước thải nhà vệ sinh (*ngoài nước thải bồn cầu, bệ xí*): Lắp đặt đường ống PVC đường kính 90 mm thu gom nước thải từ khu vực nhà vệ sinh về bãi lọc ngầm;

+ Nước thải sau bể tự hoại: Lắp đặt đường ống PVC đường kính 110 mm thu gom nước thải từ nhà vệ sinh về bể tự hoại. Nước thải sau xử lý tại bể tự hoại theo đường ống nhựa PVC đường kính 110 mm chảy vào bãi lọc ngầm.

- Công trình thoát nước thải: Nước thải sau xử lý theo đường ống nhựa PVC đường kính 100 mm chảy ra nền đất trong khu vực trang trại và thoát ra môi trường theo cơ chế tự ngấm, thẩm thấu.

1.1.2. Nước mưa chảy tràn

- Rãnh thoát nước số 01: Rãnh xây với chiều rộng 60 cm, chiều sâu 40 cm và chiều dài 127 m (*chạy dọc theo khu chuồng nuôi số 1*).

- Rãnh thoát nước số 02: Rãnh xây (*chạy theo chân taluy*) chiều rộng 60 cm, chiều sâu 40 cm và chiều dài 20 m.

- Xây dựng 02 hố ga thu nước, mỗi hố ga có kích thước 0,6 m x 0,6 m x 0,8 m.

1.1.3. Nước thải chăn nuôi

- Công trình thu gom nước thải:

+ Nước thải khu vực chuồng nuôi I: Rãnh xây (*chiều rộng 0,6 m, chiều sâu 0,4 m, chiều dài 127 m*) và đậy kín bằng tấm Proximăng để thu gom nước thải về khu vực máy ép phân.

+ Nước thải khu vực chuồng nuôi II: Lắp đặt đường ống nhựa PVC đường kính 200 mm với tổng chiều dài 60 m để thu nước thải từ chuồng nuôi về khu vực lọc tách phân.

Bố trí ống thoát tràn nước thải bằng nhựa PVC đường kính 200 mm, chiều dài 52 m nối từ rãnh thu nước thải chuồng nuôi số I dẫn về khu vực lọc tách phân chuồng nuôi II (*phòng ngừa trường hợp rãnh thu nước thải chuồng nuôi I bị đầy và có khả năng tràn khỏi rãnh*).

- Công trình thoát nước thải: Sau ao sinh học là đường ống nhựa PVC đường kính 110 mm để thải nước từ ao sinh học ra ruộng nước khu vực.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Nước thải sinh hoạt

- Công trình: Xây dựng 01 bể tự hoại 03 ngăn (*chiều dài 3 m, chiều rộng 2,0 m, chiều sâu 1,6 m*) và 01 bể lọc ngầm (*chiều dài 5,0 m, chiều rộng 4,0 m, chiều sâu 0,8 m*) để xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại trang trại.

- Quy trình xử lý: Nước thải bồn cầu, chậu tiểu chảy về bể tự hoại. Trong bể tự hoại nước thải được xử lý qua ngăn số 1, ngăn số 2 và ngăn số 3 trước khi chảy theo đường ống nhựa về bể lọc ngầm. Nước thải nhà bếp và nước thải nhà vệ sinh (*ngoài nước thải bồn cầu, bệ xí*) cũng được dẫn về bể lọc ngầm để xử lý. Nước thải sau xử lý qua bể lọc ngầm được thải ra nền đất trong trang trại và thấm, ngấm vào môi trường.

1.2.2. Nước thải chăn nuôi

- Công suất thiết kế của công trình xử lý nước thải là 140 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải chăn nuôi:

+ Nước thải khu vực chuồng nuôi I: Nước thải được thu gom về máy ép phân. Phần phân sau ép được đưa về kho chứa phân, nước thải sau máy ép phân và nước dư trong bể số 01 chảy sang bể lắng 2, 3, 4 (*trong số 04 bể lắng*) trước khi chảy vào ao lắng. Nước thải từ ao lắng chảy về Biogas 1. Trường hợp rãnh thoát nước thải khu chuồng I không thoát kịp thì sẽ chảy theo đường ống nhựa về khu lắng lọc phân (*khu vực chuồng nuôi II*).

+ Nước thải khu vực chuồng nuôi II: Nước thải chăn nuôi được thu gom bằng ống nhựa về hệ thống lọc phân. Phân và cặn sạn được giữ lại ở khu vực lọc phân, nước thải thoát qua các lỗ trên lưới lọc chảy theo rãnh về hố ga và theo đường ống chảy về bể biogas II và sau đó sang Biogas 1.

Nước thải sau Biogas 1 (sau khi đã tiếp nhận nước thải được xử lý sơ bộ khu chuồng nuôi I, II) chảy về bể thu gom (04 bể theo tuần tự từ bể số 1 sang bể số 4). Nước thải sau bể thu gom chảy về bể điều hòa 1 (không khí được bơm cưỡng bức nhờ hệ thống bơm sục khí đáy bể, ống và đĩa phân phối khí). Sau đó nước thải chảy về bể lắng 1, tiếp tục sang bể trung gian 1, tiếp tục sang điều hòa 2 (không khí được cấp qua hệ thống máy thổi khí, ống và đĩa phân phối khí). Nước thải sau khi qua bể điều hòa 2 chảy sang bể thiếu khí (bể này có hệ thống giá thể MBBR thiếu khí). Sau khi qua bể thiếu khí, nước thải được chảy sang bể hiếu khí (không khí được cấp qua hệ thống máy thổi khí, ống và đĩa phân phối khí). Sau khi qua bể hiếu khí, nước thải chảy sang bể lắng 2 (bể lắng 2: bùn được hút sang bể lắng bùn. Bùn từ bể lắng bùn được hút về máy ép phân). Sau đó, nước thải được tiếp tục chảy sang bể trung gian 2 và sang bể khử trùng (sử dụng hóa chất khử trùng Clo dạng viên nén). Nước thải sau khi khử trùng chảy sang bãi lọc ngầm và tiếp tục sang ao sinh học trước khi thải ra môi trường.

Riêng nước thải tại bể khử trùng phương tiện (cống vào trang trại) khi thải bỏ, đơn vị bơm về bể khử trùng của công trình xử lý nước thải chăn nuôi.

- Các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng: Clo dạng viên nén; chế phẩm sinh học (Men DW.97.H, Aquaclean bổ sung vào bể trung gian 2).

- Thông số kỹ thuật các hạng mục:

STT	Tên bể	Thể tích (m ³)	Kích thước (dài x rộng x sâu); (m)
1	Bể lắng lọc phân	34	6,4 x 6,7 x 0,8
2	Bể lắng (04bể)	138	22 x 2,5 x 2,5
3	Ao lắng (ao hình tròn)	1.400	Đường kính x sâu = 10 x 4,5
4	Bể Biogas 1	5.115	31 x 30 x 5,5
5	Bể Biogas 2	4.524	29 x 24 x 6,5
6	Bể thu gom 1	9	1,3 x 3 x 2,3
7	Bể thu gom 2	9	1,3 x 3 x 2,3
8	Bể thu gom 3	18	2,7 x 2,9 x 2,3
9	Bể thu gom 4	18	2,7 x 2,9 x 2,3
10	Bể điều hòa 1	18	2,7 x 2,9 x 2,3

STT	Tên bể	Thể tích (m ³)	Kích thước (dài x rộng x sâu); (m)
11	Bể lắng 1	38	5,6 x 2,9 x 2,3
12	Bể trung gian 1	4,6	2 x 1 x 2,3
13	Bể điều hòa 2	20	3 x 3 x 2,3
14	Bể thiếu khí	10	1,5 x 3 x 2,3
15	Bể hiếu khí	31	4,5 x 3 x 2,3
16	Bể lắng 2	20	3 x 3 x 2,3
17	Bể bùn	10,35	1,5 x 3 x 2,3
18	Bể trung gian 2	10	1,5 x 3 x 2,3
19	Bể khử trùng	4,6	2 x 1 x 2,3
20	Bãi lọc ngầm	64	6 x 12 x 0,9
21	Ao sinh học	7.500	50 x 30 x 5

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình ứng phó sự cố

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa

- Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải đảm bảo theo đúng thiết kế. Công suất thiết kế được tính toán gấp 02 lần so với lượng nước thải phát sinh trong thực tế để sẵn sàng có phần dự phòng khi gặp sự cố.

- Trang bị hệ thống thiết bị có tính chất dự phòng trong trường hợp máy móc gặp sự cố:

- + 02 máy bơm bùn thải (*hoạt động chế độ dự phòng 01 cái*);
- + 03 máy thổi khí (*hoạt động chế độ dự phòng 01 cái*);
- + 03 máy bơm chìm nước thải (*mỗi bể hiếu khí, điều hòa 2, lắng 2 có 02 bơm, trong đó 01 bơm hoạt động chế độ dự phòng*).

- Thường xuyên kiểm tra theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hệ thống đảm bảo hệ thống hoạt động không bị quá tải.

1.4.2. Biện pháp ứng phó

- Hoạt động ngay thiết bị dự phòng trong trường hợp gặp sự cố hư hỏng thiết bị; tập trung sửa chữa ngay hư hỏng của thiết bị để phục vụ hoạt động lâu dài của công trình.

- Trong trường hợp cần thiết sẽ ngừng tăng đàn; giảm thiểu tối đa lượng nước sử dụng cho chăn nuôi để giảm thiểu nước thải phát sinh; tạm thời nâng chiều cao cửa xả từ ao lắng xuống Biogas lên thêm 1,5 m. Trường hợp cần thiết (*cần thêm thời gian khắc phục sự cố*) thì tạm thời đóng cửa xả Biogas về công trình xử lý nước thải tập trung; trường hợp công trình vẫn chưa được khắc phục thì thực hiện việc giảm đàn (*di chuyển đàn lợn đi nơi khác*).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi của Trang trại đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này, đảm bảo các quy chuẩn quốc gia về môi trường hiện hành trước khi xả ra ngoài môi trường.

2.2. Thực hiện quan trắc định kỳ chất lượng nước thải phát sinh từ cơ sở với tần suất 03 tháng/01 lần theo quy định.

PHỤ LỤC 02:
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *M/GPMT-UBND* ngày *03* tháng *02* năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

Bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động chăn nuôi, xử lý chất thải, từ các phương tiện giao thông vận tải của cán bộ, công nhân, xe vận chuyển lợn, thức ăn chăn nuôi,... Thành phần chủ yếu là bụi, NH₃, N₂O, CH₄, CO, SO₂, NO_x, VOC...

2. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải

- Thường xuyên thực hiện phun, rải vôi, phun chế phẩm khử mùi khu vực chuồng nuôi, đường nội bộ, nhà chứa phân sau ép, tách phân.

- Trồng một số cây xanh trong khuôn viên cơ sở; làm kín rãnh thu gom nước thải chăn nuôi; xây dựng tường rào bao xung quanh khu vực chuồng nuôi của trang trại (chiều cao 2,0 m)..

- Đầu tư hệ thống giàn làm mát chuồng nuôi để hạn chế mùi.

- Thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo trì, vận hành, hệ thống xử lý nước thải đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thực hiện nghiêm các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh trong giai đoạn hoạt động đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo các quy chuẩn sau: QCVN 02:2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc chp phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

PHỤ LỤC 03:
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số *MM*/GPMT-UBND ngày *03* tháng *02* năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

1. Nguồn phát sinh

Trong giai đoạn hoạt động, tại Trang trại sẽ phát sinh tiếng ồn từ hoạt động chăn nuôi, hoạt động vận chuyển thức ăn, vận chuyển lợn, hoạt động máy móc, thiết bị xử lý chất thải.

2. Công trình, biện pháp giảm thiểu

- Xây dựng tường bao xung quanh khu vực trang trại.
- Trồng cây xanh trong khuôn viên trang trại.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thực hiện nghiêm các biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung phát sinh trong giai đoạn hoạt động đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo các quy chuẩn sau:

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- QCVN 27:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

PHỤ LỤC 04:
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *AAA/GPMT-UBND* ngày *03* tháng *02* năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

- Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên của Trang trại, khối lượng phát sinh là 3,5 kg/ngày.

- Chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi: Khối lượng phân thải phát sinh là 0,5 tấn/ngày.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phát sinh là 2,0 m³/lần hút (chu kỳ 06 tháng hút 01 lần).

- Chất thải thông thường khác (vỏ bao bì đựng cám, vỏ thuốc thú y...) khối lượng phát sinh là 0,5 kg/ngày.

- Xác lợn chết (không do dịch bệnh): khối lượng phát sinh là 400 kg/năm (trung bình 1,1 kg/ngày).

- Chất thải nguy hại: Chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang thải, giẻ lau dính dầu, các loại dầu mỡ thải... với khối lượng trung bình khoảng 50 kg/năm, cụ thể như sau:

TT	Loại CTNH	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại thông thường	Khối lượng (Kg/năm)
1	Dầu thải	16 01 12	Rắn	20
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	0,5
3	Rẻ lau, gang ty dính dầu mỡ	18 02 01	Rắn/lỏng	1,5
4	Hoá chất thải có chứa thành phần nguy hại (thuốc sát trùng thừa thải...)	13 02 02	Rắn, lỏng	3
5	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại (vỏ bao bì, chai lọ thuốc sát trùng thải, thuốc thú y...)	14 02 02	Rắn, lỏng bùn	15
6	Chất thải lây nhiễm	13 02 01	Rắn	10

7	Lợn chết do dịch bệnh	14 02 01	Rắn	Phát sinh khi có dịch bệnh
Tổng				50

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại: Bố trí khu lưu giữ chất thải nguy hại với diện tích 3,5 m², tường xây xung quanh bằng gạch, có mái che, nền đổ bê tông, có cửa ra vào, có biểu tượng cảnh báo, biển tên... Chủ trang trại có trách nhiệm thuê đơn vị có đủ năng lực để vận chuyển xử lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: Sau khi được hút định kỳ lên máy tách phân thì bùn thải được đóng bao cùng với phân thải và chuyển cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

- Phân thải: Phân thải sau khi thu gom, tách khỏi nước thải được đóng vào các bao tải và lưu giữ trong nhà chứa phân. Nhà chứa phân với diện tích 180 m² (kích thước: dài x rộng x cao = 15 m x 12 m x 2,5m). Phân thải được bán cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

- Một số loại chất thải rắn thông thường: Đối với vỏ bao bì đựng cám, vỏ thuốc thú y được Hợp tác xã thu gom và trả lại cho nhà cung cấp.

- Xác lợn chết không do dịch bệnh: Bố trí khu vực chôn lấp xác lợn chết với diện tích 500 m² để sẵn sàng đào các hố chôn xác lợn chết trong trường hợp có lợn chết. Hợp tác xã có trách nhiệm thực hiện đúng quy trình chôn lấp xác lợn được thực hiện theo quy định tại QCVN 01-41:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật.

2.2.2. Chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí 01 thùng nhựa loại 60 lít để thu gom, chứa rác thải sinh hoạt (phần có thể tái sử dụng, tái chế); bố trí 02 thùng loại 10 lít để thu gom phần chất thải hữu cơ và phần không thể tái sử dụng, tái chế.

- Đối với rác có thể tái sử dụng, tái chế được thu gom và định kỳ bán cho người thu mua phế liệu; chất thải hữu cơ và phần không thể tái sử dụng, tái chế được chuyển đến điểm tập kết chất thải của xã để Đơn vị vệ sinh môi trường xã Yên Thái thu gom, vận chuyển, xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ ỨNG PHÓ MÔI TRƯỜNG

1. Đối với công trình xử lý nước thải chăn nuôi: Thực hiện như Mục 1, Phần B, Phụ lục 01 của Giấy phép này.

2. Sự cố về dịch bệnh

2.1. Biện pháp phòng ngừa

- Giám sát chặt chẽ người, phương tiện ra vào trang trại để đảm bảo phải thực hiện việc vệ sinh, khử khuẩn và cách ly đủ thời gian mới được vào trong trang trại (*đặc biệt khu chăn nuôi*).

- Thường xuyên thực hiện việc phun vôi, phun thuốc khử trùng bên trong chuồng nuôi và khu vực bên ngoài chuồng nuôi, đường giao thông nội bộ.

- Thực hiện việc giám sát dịch tễ trên vật nuôi theo đúng quy định của Luật Thú y và các văn bản hướng dẫn.

2.2. Biện pháp ứng phó

- Khi phát hiện dịch bệnh sẽ thực hiện ngay việc cách ly, tiêu hủy vật nuôi với đàn vật nuôi.

- Báo cáo ngay chính quyền địa phương và cơ quan thú y để chỉ đạo, hướng dẫn.

- Sẵn sàng phương án chôn lấp tiêu hủy vật nuôi tại vị trí đã quy hoạch làm khu chôn xác lợn chết. Khu vực chôn được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC 05:
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số *MM*/GPMT-UBND ngày *03* tháng *02* năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung theo Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường được cấp phép; tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật có liên quan, đặc biệt lưu ý tuân thủ các yêu cầu cụ thể sau:

1. Thường xuyên vận hành công trình xử lý chất thải (*đặc biệt là nước thải, phân thải, mùi*) và phải xử lý đảm bảo các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi thải ra ngoài môi trường trong quá trình hoạt động chăn nuôi tại Trang trại.

2. Thực hiện quản lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của trang trại (*xác lợn chết, phân thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại...*) đảm bảo theo quy định.

3. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Thực hiện nghiêm Chương trình quản lý, giám sát, quan trắc môi trường như đã đề xuất trong Báo cáo; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát môi trường và định kỳ báo cáo cho cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường; bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong Báo cáo.

5. Thực hiện các yêu cầu của cơ quan chức năng trong quá trình thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về môi trường đối với Trang trại.

6. Có trách nhiệm hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra thực hiện kế hoạch quản lý môi trường, việc triển khai các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan đến Trang trại khi được yêu cầu./.